



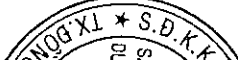
**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC
& TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ**

Báo cáo Tài chính

*cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
đã được kiểm toán*

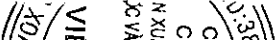
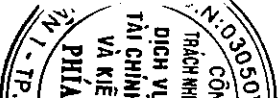
Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ VÀN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)



MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	03 - 03
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	04 - 07
- Kết quả hoạt động kinh doanh	08 - 08
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 09
- Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 26



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược & Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược & Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ là doanh nghiệp được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 44.03.000012 ngày 26 tháng 8 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 ngày 16 tháng 10 năm 2012, Công ty có vốn điều lệ là 21.157.500.000 đồng (Hai mươi một tỷ một trăm năm mươi bảy triệu năm trăm ngàn đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại ấp 2, Xã Tiên Thành, Thị xã Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước.

Công ty có văn phòng đại diện tại số A30-A31, Đường D1, Khu dân cư Tân Hải Minh, phường Linh Tây, quận Thủ Đức, TP.HCM.

Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất và thương mại.

Ngành nghề kinh doanh:

- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh dược phẩm, mua bán trang thiết bị y tế, dụng cụ và hoá chất xét nghiệm y tế.
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng. Chi tiết: Sản xuất dụng cụ xét nghiệm y tế.
- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh vacxin, sinh phẩm y tế.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh nhà ở.
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh.
- Đại lý, môi giới, đầu giá. Chi tiết: Đại lý ký gửi hàng hoá.
- Sản xuất sản phẩm từ plastic.
- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản. Chi tiết: Đầu tư tài chính.
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Chuyển giao công nghệ.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 153.817.751 VND (Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 là - 274.509.316 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 là -1.383.496.205 VND (Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012 là -1.537.313.956 VND).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông:	Bách Mộng Hà	Chủ tịch
Ông:	Nguyễn Quang Trung	Thành viên
Ông:	Trương Văn Tích	Thành viên
Bà:	Hoàng Oanh	Thành viên
Bà:	Lê Thị Thu Hà	Thành viên

102
NG
PH
KINH
RANG
TẾ
T.M
T.T.Y
102
HỮU HẠNH
TƯ VÀ
KẾ TỐ
NAM
TỐC

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc gồm:

Ông : Bạch Mộng Hà Giám đốc

Kế toán trưởng:

Ông : Nguyễn Văn Vinh Kế toán trưởng

KIỂM TOÀN VIÊN

Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

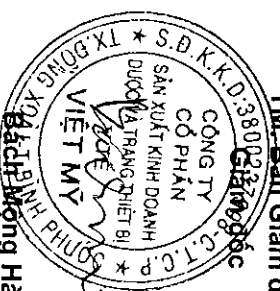
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Dưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Bình Phước, ngày 05 tháng 01 năm 2014

T.M. Ban Giám đốc



Số: 17 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁNVề Báo cáo tài chính năm 2013 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
của Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược & Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ**Kính gửi: - Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc****Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược & Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược & Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ được lập ngày 05 tháng 01 năm 2014 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được trình bày từ trang 04 đến trang 26 kèm theo.

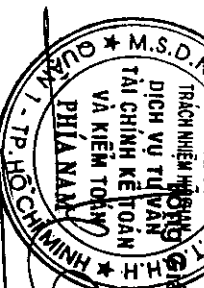
Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thủ tục nghiệp vụ cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược & Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

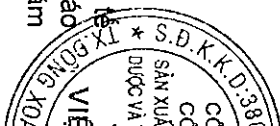
Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính**Kế toán và Kiểm toán Phía Nam****ĐỖ KHẮC THANH**

Số Giấy CN ĐK HNK: 0064-2013-142-01

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 02 năm 2014

Kiểm toán viên**TÀ QUANG TẠO**

Số Giấy CN ĐK HNK: 0055-2013-142-01



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

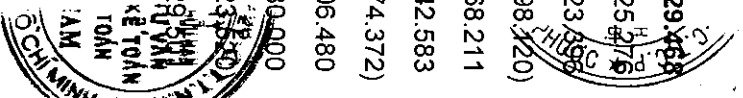
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền				
1. Tiền	110	03	1.242.680.992	808.737.652.MY
2. Các khoản tương đương tiền	111		1.242.680.992	808.737.652.MY
	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn				
1. Đầu tư ngắn hạn	120			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	121			
	122			
III. Các khoản phải thu				
1. Phải thu của khách hàng	130		4.970.121.443	1.348.514.076.601
2. Trả trước cho người bán	131		3.068.323.064	1.209.473.633.686
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	132		1.901.032.730	38.500.000.000
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	133			
5. Các khoản phải thu khác	134			
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	138	04	765.649	100.540.443
	139			
IV. Hàng tồn kho				
1. Hàng tồn kho	140		1.999.663.847	2.758.273.074
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	141	05	1.999.663.847	2.758.273.074
	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác				
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	150	06	280.452.871	552.708.389
2. Thuế GTGT được khấu trừ	151		67.337.685	299.344.060
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152		166.652.279	77.517.454
4. Tài sản ngắn hạn khác	154			
	158		46.462.907	175.846.875
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)				
	200		19.520.042.835	19.485.810.961
I. Các khoản phải thu dài hạn				
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	210			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	211			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	212			
4. Phải thu dài hạn khác	213			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	218			
	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Chỉ tiêu	Mã		Thuyết		31/12/2013		01/01/2013	
		số	minh						
II. Tài sản cố định									
1. Tài sản cố định hữu hình									
- Nguyên giá									
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)									
2. Tài sản cố định thuê tài chính									
- Nguyên giá									
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)									
3. Tài sản cố định vô hình									
- Nguyên giá									
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)									
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang									
III. Bất động sản đầu tư									
- Nguyên giá									
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)									
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn									
1. Đầu tư vào công ty con									
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh									
3. Đầu tư dài hạn khác									
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)									
V. Tài sản dài hạn khác									
1. Chi phí trả trước dài hạn									
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại									
3. Tài sản dài hạn khác									
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		28.012.961.988		24.954.044.152			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Chi tiêu	Đơn vị tính: VND	
	Mã số	Thuyết minh
NGUỒN VỐN		
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	6.676.165.359
I. Nợ ngắn hạn	310	5.163.031.139
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	500.000.000
2. Phải trả cho người bán	312	117.026.800
3. Người mua trả tiền trước	313	8.218.935
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15
5. Phải trả người lao động	315	42.128.441
6. Chi phí phải trả	316	96.792.363
7. Phải trả nội bộ	317	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn khác	319	4.398.864.600
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	678.864.600
II. Nợ dài hạn	330	1.513.134.220
1. Phải trả dài hạn người bán	331	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	
3. Phải trả dài hạn khác	333	
4. Vay và nợ dài hạn	334	1.513.134.220
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	21.336.796.629
I. Vốn chủ sở hữu	410	21.336.796.629
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21.182.978.878
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21.157.500.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	
4. Cổ phiếu quỹ	414	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	1.562.792.834
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	(1.383.496.205)
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	24.954.044.152
1. Nguồn kinh phí	432	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	28.012.961.988

28.012.961.988

24.954.044.152

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
----------	-------------	------------	------------

1. Tài sản thuê ngoài
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi
4. Nợ khó đòi đã xử lý
5. Ngoại tệ các loại
6. Dự toán chi hoạt động

Bình Phước, ngày 05 tháng 01 năm 2014

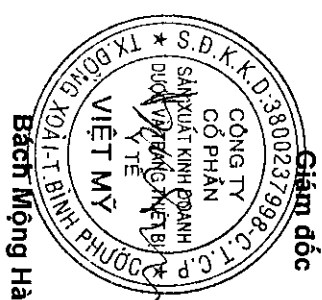
Người lập biểu

Đặng Thị Giang

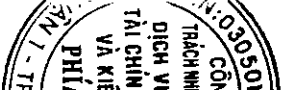
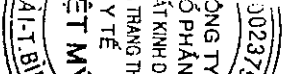
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Vĩnh

Giám đốc



Bạch Mộng Hà



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã		Thuyết số minh	Năm 2013		Năm 2012	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21		7.740.903.709		9.583.300.417	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02						
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10			7.740.903.709		9.583.300.417	
4. Giá vốn hàng bán	11	22		5.449.016.139		6.969.518.062	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20			2.291.887.570		2.613.782.355	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23		6.679.567		43.409.026	
7. Chi phí tài chính	22	24		322.891.911		909.375.727	
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23			307.467.642		903.712.250	
8. Chi phí bán hàng	24			219.321.875		453.773.143	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25			1.624.839.126		1.395.208.248	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30			131.514.225		(101.165.699.919)	
11. Thu nhập khác	31	25		1.347.000.000		178.931.364.000	
12. Chi phí khác	32	26		1.324.696.474		352.274.980.000	
13. Lợi nhuận khác	40			22.303.526		(173.343.615.919)	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50			153.817.751		(274.509.316)	
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27					
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52						
17. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60			153.817.751		(274.509.316)	
18. (Lỗ) lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28		73		(130)	

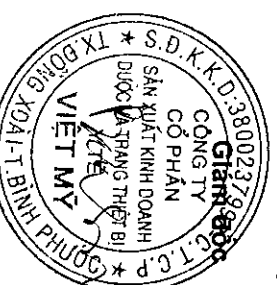
Bình Phước, ngày 05 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu

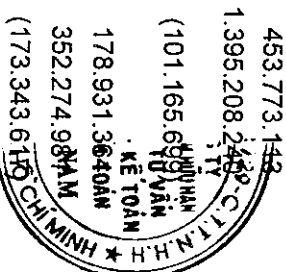
Kế toán trưởng

Đặng Thị Giang

Nguyễn Văn Vinh



Bách Mộng Hà



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp		7.918.492.497	11.384.812.586
02	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(6.205.369.580)	(3.348.698.453)
03	Tiền chi trả cho người lao động		(1.803.530.791)	(1.784.736.635)
04	Tiền chi trả lãi vay		(307.467.642)	(903.712.250)
05	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(121.035.303)	(64.884.384)
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.752.827.330	637.614.600
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(220.828.553)	(108.153.416)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3.013.087.958	5.812.242.048
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các TS dài hạn khác		(2.951.189.857)	(276.969.090)
22	2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCD và các TS dài hạn khác		929.664.300	178.931.364
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công nợ của đơn vị khác			
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị			
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.			(4.223.981.834)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.679.567	43.409.026
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.014.845.990)	(4.278.610.534)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		4.913.134.220	6.000.000.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(4.400.000.000)	(8.000.000.000)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(1.077.432.848)	(838.040.000)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(564.298.628)	(2.838.040.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		433.943.340	(1.304.408.486)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		808.737.652	2.113.146.138
61	<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		1.242.680.992	808.737.652

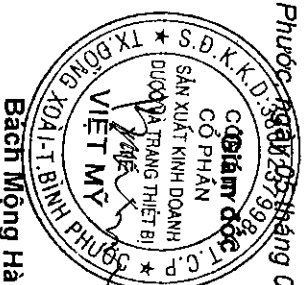
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đặng Thị Giang

Nguyễn Văn Vinh

Bình Phước, ngày 23 tháng 01 năm 2014



Bách Mộng Hà

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược & Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ là doanh nghiệp được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 44.03.000012 ngày 26 tháng 8 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 ngày 16 tháng 10 năm 2012, Công ty có vốn điều lệ là 21.157.500.000 đồng (Hai mươi một tỷ một trăm năm mươi bảy triệu năm trăm ngàn đồng).

Tổng số cổ phần là 2.115.750, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Tổng số cổ phần của các cổ đông sáng lập là 633.880 cổ phần, loại cổ phần phổ thông, trong đó:

Tên cổ đông	Trụ sở chính	Số cổ phần
- Công ty TNHH SX-TM Trang thiết bị Y tế Mặt Trời	Số 449 Võ Văn Tần, Phường 5, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.	226.380
- Công ty INCOMEX Sài Gòn Đại diện: Ông Nguyễn Kim Lan	27 Cao Thắng, phường 2, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.	150.000
- Bà Hoàng Oanh	Số 2, Đường 2, Phước Bình, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh.	117.000
- Ông Nguyễn Tiến Hưng	Số 39 Đường số 02 Bình Thới, Phường 8, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh.	92.500
- Bà Lê Thị Thu Hà	Số 222 C Đội Cấn, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội.	48.000

**2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY****Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tin hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bình quân của các ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ, sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

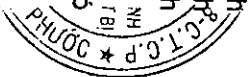
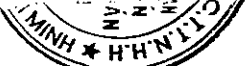
- Nhà cửa, vật kiến trúc 10 năm
- Máy móc, thiết bị 05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn 05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng 05 năm

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoại lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền",
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phần bỏ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích lập các quỹ theo điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành (800237) thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí tài chính, chi phí chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái được ghi nhận khi thực tế có phát sinh và được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

3. TIỀN

Đơn vị tính: VND

Tiền	31/12/2013	01/01/2013
- Tiền mặt	1.088.986.652	714.312.329
- Tiền gửi ngân hàng	153.694.340	94.425.323

Cộng

1.242.680.992 808.737.652

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGÂN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
- Thuế GTGT của TSCD thuế tài chính		97.948.443
- BHXH nộp thừa	603.480	
- BHYT nộp thừa	113.153	
- BHTN nộp thừa	49.016	
- Phải thu khác		

Cộng

765.649 100.540.443

5. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	01/01/2013
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	1.180.293.005	735.593.390
- Công cụ, dụng cụ	300.546.861	522.249.973
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	457.804.605	1.462.080.156
- Thành phẩm	61.019.376	38.349.555
- Hàng hóa	1.999.663.847	2.758.273.074

Cộng giá gốc hàng tồn kho

1.999.663.847 2.758.273.074

6. TÀI SẢN NGÂN HẠN KHÁC

Chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/2013	01/01/2013
- Công cụ, dụng cụ	67.337.685	299.344.060
- Chi phí tư vấn phát triển thị trường	57.261.495	39.461.009
- Phí tư vấn phát hành cổ phiếu		218.388.420
- Phí giám sát môi trường	8.636.355	18.750.005
- Phí sửa chữa văn phòng	1.439.835	15.545.451
Thuế GTGT được khấu trừ	166.652.279	77.517.454

Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước
Tài sản ngắn hạn khác

- Tam ứng

46.462.907	175.846.875
46.462.907	175.846.875
<u>280.452.871</u>	<u>552.708.389</u>

Cộng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.582.533.062	1.615.748.115	746.168.147	133.974.072		4.078.423.396
Số tăng trong năm		4.024.486.143	63.840.000			4.088.326.143
- Mua trong năm		1.406.432.400	63.840.000			1.470.272.400
- Mua lại TS thuê tài chính		2.618.053.743				2.618.053.743
- Tăng khác						
Số giảm trong năm		1.980.708.961		133.974.072		2.114.683.033
- Thanh lý, nhượng bán		1.804.755.146				1.804.755.146
- Chuyển sang CCDC				36.662.730		36.662.730
- Giảm khác		175.953.815		97.311.342		273.265.157
Số dư cuối năm	1.582.533.062	3.659.525.297	810.008.147			6.052.066.506
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	949.519.778	1.444.295.480	269.529.807	118.853.055		2.782.198.120
Số tăng trong năm	158.253.300	1.066.929.701	55.760.900	5.555.786		1.286.499.687
- Khấu hao trong năm	158.253.300	306.173.549	55.760.900	5.555.786		525.743.535
- Mua lại TS thuê tài chính		760.756.152				760.756.152
- Tăng khác						
Số giảm trong năm		691.170.512		124.408.841		815.579.353
- Thanh lý, nhượng bán		515.216.697				515.216.697
- Chuyển sang CCDC				27.097.499		27.097.499
- Giảm khác		175.953.815		97.311.342		273.265.157
Số dư cuối năm	1.107.773.078	1.820.054.669	325.290.707			3.253.118.454
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	633.013.284	171.452.635	476.638.340	15.121.017		1.296.225.276
Tại ngày cuối năm	474.759.984	1.839.470.628	484.717.440			2.798.948.052



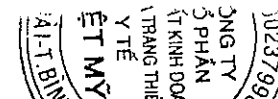
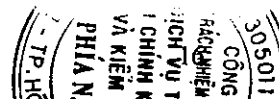
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm		2.609.442.583				2.609.442.583
Số tăng trong năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Tăng khác						
Số giảm trong năm		2.609.442.583				2.609.442.583
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		2.609.442.583				2.609.442.583
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		595.374.372				595.374.372
Số tăng trong năm		165.381.780				165.381.780
- Khấu hao trong năm		165.381.780				165.381.780
- Tăng khác						
Số giảm trong năm		760.756.152				760.756.152
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		760.756.152				760.756.152
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm		2.014.068.211				2.014.068.211
Tại ngày cuối năm						



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	4.423.000.000	9.107.830.000	13.530.830.000
Số tăng trong năm			
- Mua trong năm			
- Tặng khác			
Số giảm trong năm			
- Thanh lý, nhượng bán			
Số dư cuối năm	4.423.000.000	9.107.830.000	13.530.830.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	91.000.000	4.091.523.520	4.182.523.520
Số tăng trong năm		455.391.492	455.391.492
- Khấu hao trong năm		455.391.492	455.391.492
- Tặng khác			
Số giảm trong năm			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối năm	91.000.000	4.546.915.012	4.637.915.012
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày đầu năm	4.332.000.000	5.016.306.480	9.348.306.480
Tại ngày cuối năm	4.332.000.000	4.560.914.988	8.892.914.988

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

- Công trình văn phòng Bình Dương	31/12/2013	16.363.636	16.363.636
- Sửa chữa nhà xưởng Bình Phước		1.572.950.638	92.033.181
- Nhà máy bao bì		790.532.684	790.532.684
Cộng		2.379.846.958	898.929.501

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

- Công ty TNHH Sinh học Việt Mỹ	31/12/2013	5.016.886.834	5.016.886.834
Cộng		5.016.886.834	5.016.886.834

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

- Chi phí kiểm định vắc xin	31/12/2013	6.300.000	18.072.059
- Phí tư vấn GMP & ISO		25.146.003	25.000.000
- Công cụ dụng cụ			
- Tôn mạ màu			
Cộng		31.446.003	43.072.059

13. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

- Kỳ quỹ thuế xe	31/12/2013	400.000.000	600.000.000
- Kỳ quỹ thuế tài chính			268.322.600
Cộng		400.000.000	868.322.600

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

14. VAY VÀ NỢ NGÂN HẠN	
Vay ngắn hạn	
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN	
Nợ ngắn hạn	
Cộng	
31/12/2013	01/01/2013
500.000.000	1.500.000.000
500.000.000	1.500.000.000
500.000.000	1.500.000.000

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

- Thuế giá trị gia tăng	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	
- Thuế thu nhập cá nhân	
- Các loại thuế khác	
Cộng	
31/12/2013	01/01/2013
	36.718.448
	121.035.303
157.753.751	

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

- Trích trước chi phí lãi vay	
- Trích trước phí kiểm toán	
- Trích trước lương tháng 13	
Cộng	
31/12/2013	01/01/2013
3.902.363	17.172.741
65.000.000	
27.890.000	
96.792.363	17.172.741

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGÂN HẠN KHÁC

- Bảo hiểm xã hội	
- Bảo hiểm y tế	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngân hạn	
- Các khoản phải trả, phải nợ khác	
+ Phải trả tiền mượn của Công ty TNHH Sinh học Việt Mỹ	
+ Phải trả tiền giữ hộ của bà Hoàng Oanh	
+ Phải trả tiền giữ hộ của ông Nguyễn Tuấn Huyền	
+ Phải trả tiền giữ hộ của ông Bùi Khắc Hào	
Cộng	
31/12/2013	01/01/2013
41.250.000	41.250.000
4.357.614.600	637.614.600
637.614.600	637.614.600
1.320.000.000	
1.000.000.000	
1.400.000.000	
4.398.864.600	678.864.600

18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

Vay dài hạn	
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN	
Nợ dài hạn	
- Nợ thuế tài chính - NH TMCP Á Châu	
Cộng	
31/12/2013	01/01/2013
1.513.134.220	1.077.432.848
1.513.134.220	1.077.432.848
1.513.134.220	1.077.432.848

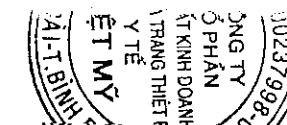
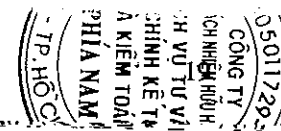
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Năm 2013

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	21.157.500.000			1.562.792.834			(1.262.804.640)
Tăng vốn trong năm trước							
Lãi trong năm trước							
Tăng do trích từ lợi nhuận							
Tăng khác							
Giảm vốn trong năm trước							
Lỗ trong năm trước							
Trích lập các quỹ							(274.509.316)
Chia cổ tức							
Thủ lao HĐQT, Ban kiểm soát							
Giảm khác							
Số dư cuối năm trước	21.157.500.000			1.562.792.834			(1.537.313.956)
Tăng vốn trong năm nay							
Lãi trong năm nay							
Tăng do trích từ lợi nhuận							153.817.751
Tăng khác							
Giảm vốn trong năm nay							
Lỗ trong năm nay							
Trích lập các quỹ							
Chia cổ tức							
Thủ lao HĐQT, Ban kiểm soát							
Giảm khác							
Số dư cuối năm nay	21.157.500.000			1.562.792.834			(1.383.496.205)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

19. b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	%
Vốn góp của các cổ đông	21.157.500.000	100,00%	21.157.500.000	100,00%
Cộng	21.157.500.000	100,00%	21.157.500.000	100,00%

19. c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- +Vốn góp đầu năm
- +Vốn góp tăng trong kỳ
- +Vốn góp giảm trong kỳ
- +Vốn góp cuối kỳ

	<u>Năm 2013</u>	<u>Năm 2012</u>
	21.157.500.000	21.157.500.000
	21.157.500.000	21.157.500.000

19. d) Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

- Cổ phiếu phổ thông
- Cổ phiếu ưu đãi

Số lượng cổ phiếu được mua lại

- Cổ phiếu phổ thông

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

- Cổ phiếu phổ thông
- Cổ phiếu ưu đãi

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/CP

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	2.115.750	2.115.750
	2.115.750	2.115.750
	2.115.750	2.115.750
	2.115.750	2.115.750



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

20. BẢO CÁO BỘ PHẬN

Đơn vị tính: VND

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh cho năm tài chính 2013 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	Dược phẩm	Bao bì	Tổng cộng
Tổng doanh thu của bộ phận	7.093.159.709	647.744.000	7.740.903.709
Doanh thu giữa các bộ phận			
Cộng	<u>7.093.159.709</u>	<u>647.744.000</u>	<u>7.740.903.709</u>
Kết quả kinh doanh	588.080.517	(140.353.948)	447.726.569
Doanh thu tài chính			6.679.567
Chi phí tài chính			(322.891.911)
Thu nhập khác		1.347.000.000	1.347.000.000
Chi phí khác		(1.289.538.449)	(1.324.696.474)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(35.158.025)		

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

153.817.751

Tài sản bộ phận và nợ phải trả bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Dược phẩm	Bao bì	Tổng cộng
Tài sản của bộ phận	19.564.795.288	1.476.700.000	21.041.495.288
Tài sản không phân bổ			6.971.466.700
Tổng tài sản			<u>28.012.961.988</u>
Nợ phải trả của bộ phận	6.648.275.359		6.648.275.359
Nợ phải trả không phân bổ			27.890.000
Tổng nợ phải trả			<u>6.676.165.359</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Đơn vị tính: VND

	Năm 2013	Năm 2012
- Doanh thu bán hàng	7.740.903.709	9.583.300.417
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		

Cộng

7.740.903.709 **9.583.300.417**

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư

Cộng

5.449.016.139 **6.969.518.062**

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

Cộng

Năm 2013	Năm 2012
6.679.567	43.409.026
6.679.567	43.409.026

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

Cộng

Năm 2013	Năm 2012
307.467.642	903.712.250
15.424.269	5.663.477
322.891.911	909.375.727

TP. HỒ

25. THU NHẬP KHÁC

- Thu từ thanh lý TSCĐ

Cộng

Năm 2013	Năm 2012
1.347.000.000	178.931.364
1.347.000.000	178.931.364

26. CHI PHÍ KHÁC

- Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý
- Thuế GTGT, TNDN, TNCN truy thu
- Nộp phạt vi phạm hành chính
- Chi phí khác

Cộng

Năm 2013	Năm 2012
1.289.538.449	311.385.042
-	39.417.026
34.507.989	513.822
650.036	959.091
1.324.696.474	352.274.981

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Đơn vị tính: VND

Theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 02/GCNUĐĐT-UB ngày 03/01/2003 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước cấp, Công ty được hưởng mức thuế suất là 25%, được miễn 02 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho 04 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế (Năm 2007).

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

Cộng

28. LÃI CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận (lỗ) thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

(Lỗ) lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành
(Lỗ) lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu

	Năm 2013	Năm 2012
- Chi phí nguyên vật liệu	1.792.935.191	3.353.359.517
- Chi phí nhân công	1.920.050.099	1.654.952.757
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.146.516.807	1.237.120.645
- Chi phí mua ngoài	1.077.949.487	854.552.444
- Chi phí bằng tiền khác	325.891.911	1.504.077.945
Cộng	6.263.343.495	8.604.063.308

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

30.1 Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
- Ông Bách Mộng Hà	Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc	Tạm ứng	21.000.000
- Bà Hoàng Oanh	Thành viên HĐQT	Tạm ứng	71.980.000
- Ông Bách Mộng Hà	Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc	Hoàn tạm ứng	21.000.000
- Bà Hoàng Oanh	Thành viên HĐQT	Hoàn tạm ứng	27.000.000
- Bà Lê Thị Thu Hà	Thành viên HĐQT	Hoàn tạm ứng	35.044.000
- Bà Hoàng Oanh	Thành viên HĐQT	Giữ hộ tiền góp vốn	1.320.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

- Ông Bách Mộng Hà	Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc	Lương và thưởng	Đơn vị tính: VND 110.497.350
- Bà Hoàng Oanh	Thành viên HĐQT	Lương và thưởng	77.263.559
- Bà Lê Thị Thu Hà	Thành viên HĐQT	Lương và thưởng	40.995.495

Cho đến ngày 31/12/2013, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu
- Ông Bách Mộng Hà	Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc	Đặt cọc tiền thuê xe	400.000.000
- Ông Bách Mộng Hà	Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc	Tạm ứng	32.873.049
- Bà Hoàng Oanh	Thành viên HĐQT	Tạm ứng	2.464.000

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải trả
- Công ty TNHH Sinh học Việt Mỹ	Công ty con	Mượn tiền	637.614.600
- Bà Hoàng Oanh	Thành viên HĐQT	Giữ hộ tiền góp vốn	1.320.000.000

30.2. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp một số tài sản để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng. Thông tin về việc thế chấp tài sản như sau:

Tài sản thế chấp	Ngày ký	Giá trị
Hàng tồn kho	31/12/2013	01/01/2013
Tài sản cố định hữu hình		4.339.000.000
Dây chuyền máy móc thiết bị dở dang		
Cộng		4.339.000.000

30.3. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ phải thu thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đón đốc thu hồi nợ. Trên cơ sở này và vào một khách hàng nhất định

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín tại Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

30.4. Rủi ro thanh khoản

Đơn vị tính: VND

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược & Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược & Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến dựa theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm	Đơn vị tính: VND
			Tổng cộng
Phải trả người bán	117.026.800		117.026.800
Vay và nợ	500.000.000	1.513.134.220	2.013.134.220
Phải trả người lao động	42.128.441		42.128.441
Chi phí phải trả	96.792.363		96.792.363
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.398.864.600		4.398.864.600
Cộng	5.154.812.204	1.513.134.220	6.667.946.424

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30.5. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nắm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

Rủi ro về giá khác

Đơn vị tính: VND

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

30.6 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Bình Phước, ngày 05 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Đặng Thị Giang


Nguyễn Văn Vinh

